

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 1102 /QĐ-ĐHKH, ngày 03 tháng 6 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học, ĐHTN)

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Việt: Chăm sóc sắc đẹp từ dược liệu

Tên chương trình đào tạo bằng tiếng Anh: Herbal-based Beauty

Wellness Sciences

Ngành đào tạo: Hóa dược

Mã ngành: 7420203

Trình độ đào tạo: Đại học

Loại hình đào tạo: Chính quy

Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân Hóa dược

1. QUY ĐỊNH CHUNG

1.1. Thời gian đào tạo: 3,5 năm

1.2. Đối tượng tuyển sinh

Người đã tốt nghiệp Trung học phổ thông hoặc tương đương

1.3. Thang điểm, quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo *Chăm sóc sắc đẹp từ dược liệu* nhằm trang bị cho sinh viên nền tảng kiến thức vững chắc về hóa dược và dược liệu học, làm cơ sở cho việc nghiên cứu và phát triển các sản phẩm làm đẹp có nguồn gốc thiên nhiên. Trong đó, tập trung các kỹ năng về các phương pháp chiết xuất, bào chế và đánh giá chất lượng mỹ phẩm theo các tiêu chuẩn quốc tế (GMP, ISO, ASEAN Cosmetic Directive).

Chương trình cũng chú trọng trang bị kỹ năng thực hành chăm sóc sắc đẹp, quản lý và vận hành spa, cùng với việc ứng dụng công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo trong khoa học dược liệu và lĩnh vực thẩm mỹ. Ngoài ra, sinh viên còn được phát triển các năng lực khởi nghiệp, marketing và quản trị thương hiệu mỹ phẩm nhằm thích ứng với xu hướng đổi mới sáng tạo và phát triển bền vững trong ngành công nghiệp làm đẹp.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Handwritten signature

2.2.1. Kiến thức

CO1: Người học nắm vững hệ thống kiến thức giáo dục đại cương bao gồm: Lý luận chính trị (Triết học Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam); kỹ năng nền tảng (Tiếng Anh, Tin học, Pháp luật đại cương); giáo dục thể chất và quốc phòng để phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực thích ứng với thị trường lao động đa dạng.

CO2: Người học nắm vững kiến thức nền tảng về dược liệu học (nhận dạng, phân loại và kỹ thuật chiết xuất hoạt chất từ dược liệu); hóa học dược liệu (phân loại, tách chiết, xác định hoạt chất); sinh học da, tóc, móng (cơ chế lão hóa, tái tạo); y học cổ truyền và dinh dưỡng trong làm đẹp; tiêu chuẩn an toàn mỹ phẩm (GMP, ISO, ASEAN Cosmetic Directive).

CO3: Người học hiểu sâu về công nghệ bào chế mỹ phẩm (nhũ tương, serum, kem, gel); phương pháp đánh giá hiệu quả, độ an toàn của mỹ phẩm tự nhiên và xu hướng phát triển mỹ phẩm xanh, bền vững.

2.2.2. Kỹ năng

CO4: Người học sử dụng thành thạo về công nghệ thông tin (phần mềm phân tích dữ liệu, thiết kế công thức) và ngoại ngữ chuyên ngành (đọc hiểu tài liệu kỹ thuật, giao tiếp quốc tế).

CO5: Người học thành thạo kỹ năng thực hành về phân loại, tách chiết, xác định các hoạt chất và sử dụng các thiết bị hiện đại (siêu âm, HPLC, GC-MS); bào chế mỹ phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng, đánh giá độ ổn định và hiệu quả của sản phẩm.

CO6: Người học vận dụng được các kỹ năng về thiết kế quy trình sản xuất mỹ phẩm từ dược liệu; phân tích thị trường và nhu cầu người tiêu dùng.

CO7: Người học phát triển các kỹ năng về tự nghiên cứu, cập nhật xu hướng mới trong ngành; làm việc nhóm đa ngành (dược học, hóa học, marketing) và xây dựng dự án khởi nghiệp trong lĩnh vực mỹ phẩm tự nhiên.

2.2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

CO8: Người học có ý thức trách nhiệm về an toàn người tiêu dùng và bảo vệ môi trường; đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ pháp luật về sản xuất mỹ phẩm; tinh thần trung thực trong nghiên cứu và quảng bá sản phẩm.

CO9: Người học có khả năng giải quyết vấn đề phát sinh trong quy trình sản xuất; đề xuất giải pháp sáng tạo để tối ưu hóa công thức mỹ phẩm; thích ứng với sự thay đổi công nghệ và quy định pháp lý ngành.

3. VỊ TRÍ VIỆC LÀM SAU KHI TỐT NGHIỆP

3.1. Nghiên cứu và Phát triển sản phẩm

Chuyên viên R&D (Nghiên cứu và Phát triển) tại các công ty dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng.

Kỹ thuật viên phòng thí nghiệm chuyên chiết xuất dược liệu, phân tích hoạt chất.

Nghiên cứu viên tại viện dược liệu, trung tâm nghiên cứu mỹ phẩm tự nhiên.

3.2. Sản xuất và Quản lý chất lượng

Chuyên viên công nghệ bào chế mỹ phẩm tại nhà máy sản xuất dược mỹ phẩm.

Chuyên viên kiểm nghiệm (QC/QA) đảm bảo chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn GMP, ISO.

Quản lý sản xuất dây chuyền mỹ phẩm từ dược liệu.

3.3. Tư vấn và Chăm sóc sắc đẹp

Chuyên gia tư vấn mỹ phẩm tự nhiên tại spa, clinic, trung tâm làm đẹp.

Chuyên viên đào tạo cho các thương hiệu mỹ phẩm về sản phẩm chiết xuất thảo dược.

Cố vấn khoa học cho các dự án khởi nghiệp về mỹ phẩm xanh.

3.4. Giảng dạy và Đào tạo

Giảng viên tại các trường đại học, cao đẳng chuyên ngành Hóa dược, Công nghệ mỹ phẩm.

Chuyên gia đào tạo ngắn hạn về chăm sóc da bằng dược liệu.

3.5. Kinh doanh và Khởi nghiệp

Nhà sáng lập/đồng sáng lập thương hiệu mỹ phẩm thiên nhiên.

Chuyên viên marketing cho sản phẩm chăm sóc sắc đẹp từ dược liệu.

Quản lý kinh doanh tại các công ty phân phối mỹ phẩm hữu cơ.

3.6. Học tập nâng cao

Có thể học sau đại học chuyên ngành: Hóa dược, Dược liệu học, Hóa học, Hóa phân tích, Công nghệ sinh học, Khoa học mỹ phẩm.

Có khả năng tiếp cận các chương trình học quốc tế.

4. CHUẨN ĐẦU RA VÀ THANG TRÌNH ĐỘ NĂNG LỰC

4.1. Chuẩn đầu ra

Ký hiệu	Chuẩn đầu ra	Trình độ năng lực
1.	Kiến thức	
PLO1	Hiểu được những kiến thức giáo dục đại cương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, bao gồm: Chủ nghĩa Mac-Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh, ngoại ngữ, tin học, giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh.	2
PLO2	Áp dụng được kiến thức nền tảng về dược liệu học (nhận dạng, phân loại và kỹ thuật chiết xuất hoạt chất từ dược liệu); hóa học dược liệu (phân loại, tách chiết, xác định hoạt chất); sinh học da, tóc, móng (cơ chế lão hóa, tái tạo); y học cổ truyền và dinh dưỡng trong làm đẹp; tiêu chuẩn an toàn mỹ phẩm (GMP, ISO, ASEAN Cosmetic Directive).	3
PLO3	Vận dụng được kiến thức về công nghệ bào chế mỹ phẩm (nhũ tương, serum, kem, gel); phương pháp đánh giá hiệu quả, độ an toàn của mỹ phẩm tự nhiên và xu hướng phát triển mỹ phẩm xanh, bền vững.	3
2.	Kỹ năng	
PLO4	Sử dụng thành thạo công nghệ thông tin (phần mềm thiết kế công thức, phân tích dữ liệu) và ngoại ngữ chuyên ngành.	3
PLO5	Sử dụng thành thạo kỹ năng thực hành về phân loại, tách chiết, xác định các hoạt chất và sử dụng các thiết bị hiện đại (siêu âm, HPLC, GC-MS); bào chế mỹ phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng, đánh giá độ ổn định và hiệu quả của sản phẩm.	4
PLO6	Vận dụng được các kỹ năng về thiết kế quy trình sản xuất mỹ phẩm từ dược liệu; phân tích thị trường và nhu cầu người tiêu dùng.	3
PLO7	Xây dựng và quản lý dự án khởi nghiệp trong lĩnh vực mỹ phẩm tự nhiên.	3
3.	Mức tự chủ và trách nhiệm	
PLO8	Có ý thức trách nhiệm công dân, đạo đức nghề nghiệp, tuân thủ pháp luật về sản xuất và kinh doanh mỹ phẩm. Có phương pháp	3

ĐẠI HỌC
G
C
QC
NGUYỄN

Handwritten signature

	làm việc khoa học, khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề trong quy trình sản xuất mỹ phẩm.	
PLO9	Có năng lực tự học, cập nhật xu hướng mới về dược liệu và công nghệ mỹ phẩm tiên tiến trong chăm sóc sắc đẹp.	3

4.2. Thang trình độ năng lực

Trình độ năng lực (TĐNL)		Mô tả ngắn
$TĐNL \leq 1.0$	Cơ bản	Nhớ: Người học ghi nhớ/nhận ra/nhớ lại được kiến thức bằng việc đưa ra các định nghĩa, liệt kê, nhận diện, xác định,...
$1.0 < TĐNL \leq 2.0$	Đạt yêu cầu	Hiểu: Người học tự giải thích, phân loại, minh họa, suy luận được kiến thức từ các tài liệu.
$2.0 < TĐNL \leq 3.0$		Áp dụng: Người học thực hiện/áp dụng kiến thức để tạo ra được các sản phẩm như mô hình, các bảng, biểu, bài báo cáo.
$3.0 < TĐNL \leq 4.0$	Thành thạo	Phân tích: Người học phân tích, phân loại, so sánh, tổng hợp thông tin, tài liệu.
$4.0 < TĐNL \leq 5.0$		Đánh giá: Người học đưa ra được nhận định, dự báo nhận xét, phản biện, đề xuất về kiến thức/thông tin trong lĩnh vực hóa dược và dược liệu học.
$5.0 < TĐNL \leq 6.0$	Xuất sắc	Sáng tạo: Người học đề xuất, sắp xếp, tổ chức, thiết kế mô hình; đề xuất công thức, liệu trình hoặc sản phẩm mới từ dược liệu.

5. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 125 tín chỉ (Không bao gồm khối kiến thức Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng - an ninh).

6. PHÂN BỐ KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA

Nội dung	Số tín chỉ (%)	Số tín chỉ bắt buộc	Số tín chỉ tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương (10 học phần)	26 (20,8%)	26	0

Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	99 (79,2%)		
Kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành (21 học phần)	68 (54,4%)	56	12
Kiến thức chuyên ngành (3 học phần)	9 (7,2%)	9	0
Kiến thức Quản trị, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (5 học phần)	15 (12%)	15	0
Khóa luận TN hoặc Thực tập nghề tại spa hoặc HP thay thế	7 (5,6%)	7	0
Tổng	125 (100%)		

7. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
1	Khối kiến thức giáo dục đại cương		26		
1.1.1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
1.1.2	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	
1.1.3	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.4	JFG121	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.5	HKM121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	MLT131
1.1.6	LIW121	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
1.1.7	ENG141	Tiếng Anh 1	4	45/0/0/90	
1.1.8	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	ENG141

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
1.1.9	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	ENG132
1.1.10	ITI131	Tin học đại cương	3	30/0/30/120	
1.1.11	PHE	Giáo dục thể chất (*)			
1.1.12	MIE	Giáo dục cuộc phòng (*)			
2	Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		99		
2.1	Khối kiến thức nhóm ngành và cơ sở ngành		68		
Bắt buộc			56		
2.1.1	INC231	Hóa vô cơ	3	45/0/0/90	
2.1.2	ORC232	Hóa hữu cơ	3	45/0/0/90	
2.1.3	ANC233	Hóa phân tích	3	45/0/0/90	
2.1.4	POAC444	Thực tập hóa hữu cơ, hóa phân tích	4	0/0/120/240	
2.1.5	MCH235	Hóa dược	3	45/0/0/90	
2.1.6	PCI436	Thực tập hóa dược	3	0/0/90/180	
2.1.7	CHE237	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	3	45/0/0/90	
2.1.8	BAP238	Dược lý học cơ bản	3	45/0/0/90	
2.1.9	IAE239	Nhập môn thẩm mỹ học	3	45/0/0/90	
2.1.10	PHA2210	Giải phẫu và sinh lý người	3	30/0/30/120	
2.1.11	MPL2411	Thực vật dược	4	45/0/30/150	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
2.1.12	SHN2312	Khoa học về da, tóc và móng	4	60/0/0/120	
2.1.13	MPL2313	Miễn dịch và dị ứng	3	40/10/0/90	
2.1.14	EBS2314	Tiếng Anh chuyên ngành	3	45/0/0/90	
2.1.15	HET2315	Dược liệu và kỹ thuật tách chiết dược liệu	4	30/0/30/90	
2.1.16	BAC2316	Công nghệ sinh học ứng dụng trong mỹ phẩm	3	45/0/0/90	
2.1.17	STC2417	An toàn và kiểm định dược mỹ phẩm	4	50/0/20/120	
Tự chọn			12/24		
2.1.18	NBE2318	Dinh dưỡng và làm đẹp	3	45/0/0/90	
2.1.19	TMA2319	Y học cổ truyền ứng dụng trong thẩm mỹ	3	45/0/0/90	
2.1.20	MAC2320	Vi sinh vật ứng dụng trong sản xuất mỹ phẩm	3	30/0/30/120	
2.1.21	PBC4321	Thực hành chăm sóc sắc đẹp	3	45/0/0/90	
2.1.22	NCA2322	Công nghệ nano ứng dụng trong mỹ phẩm	3	45/0/0/90	
2.1.23	EONF2323	Hóa học tinh dầu và hương liệu thiên nhiên	3	45/0/0/90	
2.1.24	TCO2324	Độc chất học mỹ phẩm	3	30/0/30/120	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
2.1.25	KCT2325	Thiết kế phát triển thuốc	3	45/0/0/90	
2.2	Khối kiến thức chuyên ngành		9		
2.2.1	Chuyên ngành sản xuất mỹ phẩm		9		
2.2.1.1	FHC331	Bào chế mỹ phẩm từ dược liệu	3	45/0/0/90	
2.2.1.2	PHC432	Thực hành bào chế mỹ phẩm từ dược liệu	3	0/0/90/180	
2.2.1.3	CST433	Thực hành kiểm tra an toàn mỹ phẩm	3	0/0/90/180	
2.2.2	Chuyên ngành Kỹ thuật làm đẹp		9		
2.2.2.1	MPT331	Massage và vật lý trị liệu bằng dược liệu	3	30/0/30/90	
2.2.2.2	SCT332	Kỹ thuật chăm sóc da chuyên sâu	3	45/0/0/90	
2.2.2.3	PCC433	Thực tập spa/clinic	3	0/0/90/180	
2.3	Kiến thức Quản trị, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số		15		
2.3.1	SUM231	Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp	3	45/0/0/90	
2.3.2	MRK232	Marketing	3	45/0/0/90	
2.3.3	IAS233	Công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo trong khoa học	3	45/0/0/90	
2.3.4	CME234	Quản trị thương hiệu	3	45/0/0/90	

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	HP tiên quyết; học trước
2.3.5	CME235	Quản lý và điều hành spa	3	45/0/0/90	
2.4	Khóa luận TN hoặc Thực tập nghề tại spa hoặc HP thay thế		7		
2.4.1	SPA904	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	7	0/0/180/180	
2.4.2	SPA471	<i>Thực tập nghề tại spa</i>	7	0/0/180/180	
2.4.3		<i>Học phần thay thế tốt nghiệp</i>	7		
2.4.3.1	PCD331	Xây dựng và phát triển dự án	4	15/10/80/120	
2.4.3.2	LFS332	Pháp lý và tiêu chuẩn trong sản xuất mỹ phẩm	3	45/0/0/90	
		Tổng cộng	125		

8. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY TỪNG KỲ

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	MLT131	Triết học Mác - Lênin	3	45/0/0/90	
2	LIW121	Pháp luật đại cương	2	30/0/0/60	
3	ENG141	Tiếng Anh 1	4	45/0/0/90	
4	ITI131	Tin học đại cương	3	30/0/30/120	
5	INC231	Hóa vô cơ	3	45/0/0/90	

6	IAE239	Nhập môn thẩm mỹ học	3	45/0/0/90	
7	PHE131	Giáo dục thể chất 1			
		TỔNG	18		

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	EIM121	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	30/0/0/60	
2	ENG132	Tiếng Anh 2	3	45/0/0/90	ENG141
3	ORC232	Hóa hữu cơ	3	45/0/0/90	
4	ANC233	Hóa phân tích	3	45/0/0/90	
5	POAC444	Thực tập hóa hữu cơ, hóa phân tích	4	0/0/120/240	
6	PHA2210	Giải phẫu và sinh lý người	3	30/0/30/120	
7	PHE132	Giáo dục thể chất 2			
		TỔNG	18		

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30/0/0/60	MLT131
2	ENG133	Tiếng Anh 3	3	45/0/0/90	ENG132
3	SUM231	Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp	3	45/0/0/90	

4	MPL2311	Thực vật dược	4	45/0/30/150	
5	SHN2312	Khoa học về da, tóc và móng	4	60/0/0/120	
6	BAP238	Dược lý học cơ bản	3	45/0/0/90	
7	PHE133	Giáo dục thể chất 3			
		TỔNG	19		

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	JFG121	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	30/0/0/60	MLT131
2	MRK232	Marketing	3	45/0/0/90	
3	MCH235	Hóa dược	3	45/0/0/90	
4	PCI436	Thực tập hóa dược	3	0/0/90/180	
5	CHE237	Hóa học các hợp chất thiên nhiên	3	45/0/0/90	
6	MPL2313	Miễn dịch và dị ứng	3	40/10/0/90	
7	BAC2316	Công nghệ sinh học ứng dụng trong mỹ phẩm	3	45/0/0/90	
		TỔNG	20		

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	HKM121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30/0/0/60	MLT131

2	EBS2314	Tiếng Anh chuyên ngành	3	45/0/0/90	
3	HET2315	Dược liệu và kỹ thuật tách chiết dược liệu	4	45/0/30/150	
4	MAC2320	Vi sinh vật ứng dụng trong sản xuất mỹ phẩm	3	30/0/30/60	
5	NBE2318	Dinh dưỡng và làm đẹp	3	45/0/0/90	
6	STC2417	An toàn và kiểm định dược mỹ phẩm	4	50/0/20/120	
		TỔNG	19		

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ TC (LT-HĐTL/TL/ TH-TN/TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	IAS233	Công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo trong khoa học	3	45/0/0/90	
2	TMA2319	Y học cổ truyền ứng dụng trong thẩm mỹ	3	45/0/0/90	
3	PBC4321	Thực hành chăm sóc sắc đẹp	3	0/0/90/180	
Chuyên ngành sản xuất mỹ phẩm					
4	FHC331	Bào chế mỹ phẩm từ dược liệu	3	45/0/0/90	
5	PHC432	Thực hành bào chế mỹ phẩm từ dược liệu	3	0/0/90/180	
6	CST433	Thực hành kiểm tra an toàn mỹ phẩm	3	0/0/90/180	
Chuyên ngành kỹ thuật làm đẹp					

4	MPT331	Massage và vật lý trị liệu bằng được liệu	3	30/0/30/90	
5	SCT332	Kỹ thuật chăm sóc da chuyên sâu	3	45/0/0/90	
6	PCC433	Thực tập spa/clinic	3	0/0/90/180	
		TỔNG	18		

Học kỳ 7

STT	Mã học phần	TÊN HỌC PHẦN	Số TC	Loại giờ (LT-HĐTL/ TL/TH-TN/ TH)	Học phần tiên quyết; học trước
1	CME234	Quản trị thương hiệu	3	45/0/0/90	
2	CME235	Quản lý và điều hành spa	3	45/0/0/90	
Khóa luận tốt nghiệp/ Thực tập nghề tại spa/ Học phần thay thế			7		
3	SPA904	<i>Khóa luận tốt nghiệp</i>	7	0/0/180/180	
4	SPA471	<i>Thực tập nghề tại spa</i>	7	0/0/180/180	
5		<i>Học phần thay thế tốt nghiệp</i>	7		
5.1	PCD331	Xây dựng và phát triển dự án	4	15/10/80/120	
5.2	LFS332	Pháp lý và tiêu chuẩn trong sản xuất mỹ phẩm	3	45/0/0/90	
Tổng số tín chỉ			13		



9. MA TRẬN TƯƠNG QUAN GIỮA CÁC HỌC PHẦN ĐẦU RA CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Học phần (Sắp xếp theo khung CTĐT)	Mức năng lực ứng với chuẩn đầu ra của CTĐT								
	1			2			3		
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
Triết học Mác-Lênin	2				2		2	2	2
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2				2		2	2	2
Tư tưởng Hồ Chí Minh	2				2		2	2	2
Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2				2		2	2	2
Chủ nghĩa xã hội khoa học	2				2		2	2	2
Pháp luật đại cương	2				2		2	2	2
Tiếng Anh 1	2						2	2	2
Tiếng Anh 2	3						3	2	3
Tiếng Anh 3	3						3	2	3
Tin học đại cương		2		3		2	2	2	
Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp		3		2	3	3		3	3



2024

Hóa vô cơ	2		3	3	3		3	3	3	3	3
Hóa hữu cơ		3				4	3				3
Hóa phân tích		3	3	3	3	4	3	3	3	3	3
Thực tập hóa hữu cơ, hóa phân tích		3			3	3	3	3	3	3	2
Hóa dược		3				4	3				3
Thực tập hóa dược		3			3	3	3	3	3	2	
Hóa học các hợp chất thiên nhiên		3				4	3			3	3
Dược lý học cơ bản		3			3	3	3			3	3
Marketing		3			2	3	3			3	3
Nhập môn thẩm mỹ học		2			2		2			3	3
Giải phẫu và sinh lý người		3			3		3			3	3
Thực vật dược		3			3	3				3	3
Khoa học về da, tóc và móng		3			2	3	3			3	3
Miễn dịch và dị ứng		3	3			4				3	3
Tiếng Anh chuyên ngành	3				3					3	3



Dược liệu và kỹ thuật tách chiết dược liệu		3				4	3		3	3	3
Công nghệ sinh học ứng dụng trong mỹ phẩm		3	3			3			3	3	3
An toàn và kiểm định dược mỹ phẩm		3	3			3	3		3	3	3
Dinh dưỡng và làm đẹp		3	3						3	3	3
Y học cổ truyền ứng dụng trong thẩm mỹ		3	3				2	2	3	3	3
Vĩ sinh vật ứng dụng trong sản xuất mỹ phẩm											
Thực hành chăm sóc sắc đẹp			3			4			3	3	3
Công nghệ nano ứng dụng trong mỹ phẩm		3	3				3		3	3	3
Hóa học tinh dầu và hương liệu thiên nhiên		3	3			4	3				3
Độc chất học mỹ phẩm		3	3			4					
Thiết kế phát triển thuốc		3				4	3		3	3	3
Công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo trong khoa học		3	4	3		3		3	3	3	3
Bào chế mỹ phẩm từ dược liệu		3	3			4	3		3	3	3
Thực hành bào chế mỹ phẩm từ dược liệu		3	3			4	3		3	3	3
Thực hành kiểm tra an toàn mỹ phẩm		2	3			3		3	3	3	3

Massage và vật lý trị liệu bằng được liệu		2	3		3	3		3	3	3
Kỹ thuật chăm sóc da chuyên sâu			3						3	3
Thực tập spa/clinic		3	3	3	4	3	3	3	3	3
Quản trị thương hiệu		3	4	3	3	3	3	3	3	4
Quản lý và điều hành spa		3	4	3	3	3	3	3		4
Khóa luận tốt nghiệp		3	4	3	4	3		4	4	4
Thực tập nghề tại spa		3	4	3	4	3		4	4	4
Xây dựng và phát triển dự án		3	3	3	3	3	3	3	3	3
Pháp lý và tiêu chuẩn trong sản xuất mỹ phẩm		3	4	3	4	3		4	4	4

Ghi chú: * Điểm mức độ yêu cầu theo thang năng lực Bloom Taxonomy: Kiến thức (1-6), Kỹ năng (1-5),

Mức độ tự chủ và trách nhiệm (1-5).

my

10. TÓM TẮT NỘI DUNG CÁC HỌC PHẦN

1.1.1. MLT131. Triết học Mac-Lenin. 03 TC

- Học phần tiên quyết: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học triết học Mác - Lênin bao gồm 3 chương: Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề về vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người.

1.1.2. EIM121. Kinh tế chính trị Mac-Lenin. 02 TC

- Học phần tiên quyết: Triết học Mác – Lênin
- Tóm tắt nội dung học phần: Kinh tế Chính trị Mác - Lênin là một trong ba bộ phận cấu thành của Chủ nghĩa Mác - Lênin môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của khối đại học trong cả nước. Môn Kinh tế chính trị Mác - Lênin trang bị cho sinh viên nội dung cốt lõi của các vấn đề cụ thể như sau: Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường; sản xuất giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

1.1.3. HCM121. Tư tưởng Hồ Chí Minh. 02 TC

- Học phần tiên quyết: Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học
- Tóm tắt nội dung học phần: Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn khoa học về hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc của Hồ Chí Minh – lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam. Chương trình môn học được kết cấu thành 6 chương. Ngoài Chương I giới thiệu về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập của môn học và chương II nghiên cứu về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; 4 chương còn lại nghiên cứu về những tư tưởng lớn của Hồ Chí Minh về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân đến cách mạng xã hội chủ nghĩa.

1.1.4. JFG221. Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam. 02 TC

- Học phần tiên quyết: Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác – Lênin
- Tóm tắt nội dung học phần: Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo

cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

1.1.5. HKM221. Chủ nghĩa xã hội khoa học. 02 TC

- Học phần tiên quyết: Triết học Mác – Lênin

- Tóm tắt nội dung học phần: Chủ nghĩa xã hội Khoa học là một trong ba bộ phận cấu thành của Chủ nghĩa Mác – Lênin, đây là môn học bắt buộc trong chương trình đào tạo của các trường đại học trong cả nước. Nội dung môn học gồm 7 chương: Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học gồm những tri thức lý luận về chủ nghĩa xã hội khoa học và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học cung cấp cho người học về sự ra đời, đối tượng, phương pháp nghiên cứu, học tập môn học; các giai đoạn phát triển cơ bản Chủ nghĩa xã hội khoa học; sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội khoa học, thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và các vấn đề chính trị - xã hội như: dân chủ, nhà nước, liên minh giai cấp, dân tộc, tôn giáo, gia đình trong thời kỳ quá độ lên Chủ nghĩa xã hội.

1.1.6. LIW322. Pháp luật đại cương. 02 TC

- Học phần tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Pháp luật đại cương là môn học bắt buộc thuộc phần kiến thức giáo dục đại cương, đối tượng nghiên cứu là những vấn đề chung và cơ bản nhất của nhà nước và pháp luật nói chung và của Nhà nước và pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nói riêng. Cụ thể, môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về: nguồn gốc, bản chất, hình thức, các kiểu nhà nước và pháp luật trong lịch sử; các vấn đề pháp lý cơ bản như: quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật, trách nhiệm pháp lý, pháp chế xã hội chủ nghĩa, hệ thống pháp luật. Đồng thời, môn học cung cấp những kiến thức cơ bản về một số ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam như: Luật Hiến pháp, Luật Hành chính, Luật Hình sự, Luật Dân sự.

1.1.8. ENG141. Tiếng Anh 1

- Học phần tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức hướng trọng tâm vào củng cố ngữ pháp tiếng anh và viết tiếng Anh, tập trung vào phân



Handwritten signature in blue ink.

tích câu chữ và viết các bài luận, thuyết trình cơ bản tương đương trình độ A2 khung tham chiếu Châu Âu.

1.1.9. ENG132. Tiếng Anh 2

- Học phần tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên những kỹ năng trong việc rèn nghe tiếng Anh và luyện phát âm tiếng Anh, thuyết trình cơ bản tương đương trình độ A2 khung tham chiếu Châu Âu.

1.1.10. ENC133. Tiếng Anh 3

- Học phần tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần rèn luyện cho sinh viên kỹ năng phản xạ trong giao tiếp tiếng Anh, có thể trao đổi, nói chuyện về các chủ đề thông thường trong đời sống cũng như một số chủ đề mang tính học thuật bằng tiếng Anh

1.1.11. GEC231. Tin học đại cương. 03TC

- Tên Tiếng Anh: Introduction to Informatics

- Số tín chỉ/ Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 03/(30/0/30/120)

- Học phần tiên quyết: không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Tin học đại cương nhằm cung cấp kiến thức nền tảng về công nghệ thông tin và kỹ năng sử dụng máy tính cơ bản, trang bị cho sinh viên: Hiểu biết cơ bản về hệ thống máy tính, Kỹ năng sử dụng phần mềm văn phòng thông dụng, Khả năng ứng dụng CNTT trong học tập và công việc.

2.1.1. INC231. Hóa vô cơ. 03TC

- Tên tiếng Anh: Inorganic chemistry

- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 03/ (45/0/0/90)

- Học phần tiên quyết:

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và tương đối hoàn chỉnh về hoá học của các nguyên tố chính, các nguyên tố chuyển tiếp và hợp chất của chúng, những quy luật cơ bản về cấu tạo và tính chất của các hợp chất, vai trò và những ứng dụng quan trọng của chúng trong khoa học và đời sống. Nội dung môn học bao gồm hoá học các nguyên tố s, p và các hợp chất chủ yếu của chúng: Cấu tạo nguyên tử, cấu tạo phân tử, tính chất vật lý, tính chất hoá học, trạng thái tự nhiên, điều chế và các ứng dụng quan trọng, Đại cương về phức chất, Hoá học các nguyên tố d, f và các hợp chất chủ yếu của chúng: Cấu tạo nguyên tử, cấu tạo phân tử,

tính chất vật lý, tính chất hoá học, trạng thái tự nhiên, điều chế và các ứng dụng quan trọng.

2.1.2. ORC232. Hóa hữu cơ. 03TC

- Tên tiếng Anh: Organic chemistry
- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 03/ (45/0/0/90)
- Học phần tiên quyết:

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và nền tảng về cấu trúc, danh pháp, tính chất vật lý, hóa học của các hợp chất hữu cơ gồm hydrocarbon và các dẫn xuất của hydrocarbon như dẫn xuất halogen, hợp chất cơ kim, alcohol, phenol, ether, aldehyde, ketone, carboxylic acid và các dẫn xuất của carboxylic acid, hợp chất chứa nitrogen, các hợp chất carbohydrate, aminoacid, hợp chất dị vòng. Học phần cung cấp kiến thức về cơ chế phản ứng của các hợp chất hữu cơ.

2.1.3. ANC233. Hóa phân tích. 03TC

- Tên học phần tiếng Anh: Analytical Chemistry
- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 3/ (45/0/0/90)
- Học phần tiên quyết:

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Hóa phân tích cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản và nền tảng về các phương pháp phân tích hóa học định tính và định lượng. Nội dung bao gồm các nguyên lý của phản ứng trong dung dịch, cân bằng hóa học, cân bằng acid - base, cân bằng oxi hóa - khử, cân bằng kết tủa và tạo phức. Ngoài ra, học phần còn giới thiệu các phương pháp phân tích thể tích (chuẩn độ acid - base, chuẩn độ oxi hóa - khử, chuẩn độ kết tủa, chuẩn độ tạo phức)

2.1.4. POAC444. Thực tập hóa hữu cơ, hóa phân tích. 04TC

- Tên tiếng Anh: Practical of Organic and Analytical Chemistry
- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 04/TH (0/0/120/240)
- Học phần tiên quyết: Hóa hữu cơ, Hóa phân tích
- Tóm tắt nội dung học phần:

Thực tập hóa hữu cơ cung cấp những kỹ năng hành phân tích định tính các hợp chất hữu cơ, tổng hợp các hợp chất hữu cơ và kỹ thuật chiết, phân lập các hợp chất hữu cơ từ thiên nhiên. Phần phân tích định tính các hợp chất hữu cơ gồm các bài thực hành phân tích định tính các nguyên tố và các nhóm chức cũng như cách nhận biết các hợp chất hữu cơ. Phần tổng hợp hữu cơ gồm các bài thực hành tổng hợp các hợp chất hữu cơ

đặc trưng dựa trên các loại phản ứng hữu cơ điển hình. Phần chiết và phân lập các chất hữu cơ từ dược liệu gồm các bài thực hành về cách chiết và tách các hợp chất hữu cơ từ dược liệu đồng thời phân tích định tính các nhóm chất có trong dược liệu.

Thực tập hóa phân tích giúp sinh viên củng cố kiến thức lý thuyết và rèn luyện kỹ năng thực hành các phương pháp phân tích định tính và định lượng trong phòng thí nghiệm. Nội dung thực tập bao gồm: Chuẩn bị và chuẩn độ dung dịch chuẩn. Chuẩn độ xác định nồng độ các chất bằng các phương pháp chuẩn độ acid-base, oxi hóa - khử, kết tủa và tạo phức.

2.1.5. MCH235. Hóa dược. 03TC

- Tên tiếng Anh: Medicinal chemistry
- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 03/ (45/0/0/90)
- Học phần tiên quyết: Hóa hữu cơ
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần hóa dược cung cấp những kiến thức đại cương về hoá dược và một số loại thuốc thiết yếu như thuốc tác dụng và kích thích lên hệ thần kinh trung ương, thuốc giảm đau, thuốc tim mạch, thuốc điều trị huyết áp, các thuốc tác dụng tới các cơ quan hô hấp, thuốc hạ nhiệt giảm đau, thuốc kháng viêm, thuốc kháng sinh, thuốc kháng khuẩn, thuốc chống ung thư cùng với những kiến thức nền tảng về cấu trúc, phân loại, tên khoa học, điều chế, công dụng, cơ chế tác dụng và bảo quản của một số thuốc tiêu biểu của các loại thuốc đó.

2.1.6. PCI436. Thực tập hóa dược. 03TC

- Tên tiếng Anh: Practical of Pharmaceutical Chemistry
- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 03/ (0/0/90/180)
- Học phần tiên quyết: Hóa dược
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên các kỹ năng thực hành về kiểm nghiệm một số dược phẩm theo tiêu chuẩn dược điển. Trong học phần này người học sẽ được rèn luyện các thao tác thí nghiệm như sử dụng các dụng cụ cơ bản, chuẩn bị các dung dịch cần thiết và kỹ năng tiến hành thí nghiệm. Hơn nữa, Học phần thực hành hóa dược cung cấp sinh viên kỹ năng tổng hợp và bào chế thuốc. Trong phần này, người học sẽ được lắp đặt hệ thống thí nghiệm tiến hành tổng hợp các dược chất làm thuốc thông dụng và phương pháp bào chế một số dược phẩm.

2.1.7. CHE237. Hóa học các hợp chất thiên nhiên. 03TC

- Tên tiếng Anh: Chemistry of natural compounds
- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 03/ (45/0/0/90)

- Học phần tiên quyết: Hóa hữu cơ

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản và nền tảng về những hợp chất có nguồn gốc thiên nhiên như terpenoid, steroid, alkaloid, flavonoid bao gồm cấu trúc hóa học, phương pháp phân lập và tinh chế cũng như mối quan hệ giữa cấu trúc và hoạt tính sinh học. Hơn nữa, học phần cung cấp khả năng ứng dụng của các hợp chất thiên nhiên trong y học, dược phẩm, thực phẩm và mỹ phẩm.

2.1.8. BAP238. Dược lý học cơ bản. 03TC

- Tên tiếng Anh: Basic pharmacology

- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 03/LT (45/0/0/90)

- Học phần tiên quyết: Hóa dược

- Tóm tắt nội dung học phần: Dược lý học cơ bản bao gồm cung cấp các kiến thức cơ bản và nền tảng về dược động học, dược lực học và các tương tác thuốc. Học phần cung cấp kiến thức về cơ chế tác dụng của thuốc và cách cơ thể hấp thu, phân bố, chuyển hóa và thải trừ thuốc. Học phần cũng giúp sinh viên hiểu rõ các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả và độ an toàn của thuốc, từ đó áp dụng nguyên tắc sử dụng thuốc hợp lý trong thực hành lâm sàng.

2.1.9. IAE239. Nhập môn thẩm mỹ học. 03TC

- Tên học phần tiếng Anh: Introduction to Aesthetics

- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 03/ (45/0/0/90)

- Học phần tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp hệ thống kiến thức nền tảng về khoa học thẩm mỹ, bao gồm các nguyên lý cơ bản của cái đẹp và ứng dụng thực tiễn trong lĩnh vực chăm sóc sắc đẹp. Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản về thẩm mỹ học và tiêu chuẩn của cái đẹp; phân tích các yếu tố văn hóa, xã hội và tâm lý ảnh hưởng đến nhận thức thẩm mỹ; đồng thời mô tả các nguyên tắc thẩm mỹ cơ bản trong chăm sóc sắc đẹp. Bên cạnh đó, học phần còn trang bị cho người học kỹ năng áp dụng các nguyên lý thẩm mỹ vào thực tế đánh giá và tư vấn sắc đẹp, cũng như khả năng phân tích và cập nhật các xu hướng thẩm mỹ hiện đại trong ngành.

2.1.10. SAP2310. Giải phẫu và sinh lý người. 03TC

- Tên học phần tiếng Anh: Anatomy and Physiology

- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 03/(30/0/30/120)

- Học phần tiên quyết: không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Giải phẫu và sinh lý người cung cấp kiến thức nền tảng về cấu trúc giải phẫu và hoạt động sinh lý của cơ thể người, giúp sinh viên hiểu rõ cấu trúc, vị trí và chức năng của các cơ quan, hệ cơ quan trong cơ thể; nắm vững các quá trình sinh lý cơ bản duy trì sự sống và cân bằng nội môi; ứng dụng kiến thức giải phẫu – sinh lý vào các lĩnh vực y học, chăm sóc sức khỏe hoặc thẩm mỹ.

2.1.11. MPL2311. Thực vật dược. 4TC

- Tên học phần tiếng Anh: Medicinal Plants

- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 04 (45/0/30/150)

- Học phần tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Thực vật dược cung cấp những kiến thức cơ bản về thực vật dược, bao gồm các kiến thức về tế bào học, mô học, giải phẫu các cơ quan dinh dưỡng và sinh sản của thực vật dược; đồng thời cung cấp những kiến thức về hệ thống phân loại thực vật dược từ thấp đến cao, quan hệ họ hàng, sự tiến hóa của thực vật dược và cách gọi tên khoa học của thực vật dược. Đồng thời, cung cấp kỹ năng thực hành trực tiếp tại vườn dược liệu về nhận diện, phân loại, gọi tên các loại dược liệu phổ biến; cách làm tiêu bản, bảo quản và lưu trữ tiêu bản cây thuốc; kỹ thuật thu hái, bảo quản và các phương pháp sơ chế dược liệu.

2.1.12. HNS2312. Khoa học về da, tóc và móng. 4TC

- Tên học phần tiếng Anh: Skin, Hair and Nails Science

- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 04 (60/0/0/120)

- Học phần tiên quyết: Giải phẫu và sinh lý người

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp kiến thức nền tảng về cấu trúc, chức năng và các vấn đề thường gặp của da, tóc, móng; giúp sinh viên hiểu rõ cơ chế sinh lý, sinh hóa của da, tóc và móng; nhận diện các dấu hiệu bệnh lý, lão hóa và tổn thương thường gặp; ứng dụng khoa học trong lựa chọn phương pháp chăm sóc, điều trị an toàn và hiệu quả.

2.1.13. MPL2313. Miễn dịch và dị ứng. 3TC

- Tên học phần tiếng Anh: Allergy and Immunology

- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 3 (40/10/0/90)

- Học phần tiên quyết: Không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Miễn dịch và dị ứng trang bị cho sinh viên các kiến thức cơ bản về hệ miễn dịch, sinh lý và cơ chế dị ứng, các bệnh lý dị ứng thường gặp, miễn dịch học lâm sàng, chẩn đoán và điều trị dị ứng.



Handwritten signature in blue ink.

2.1.14. EBS2314. Tiếng Anh chuyên ngành. 03TC

- Tên học phần tiếng Anh: English for Herbal-based Beauty Sciences
- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 03 (45/0/0/90)
- Học phần tiên quyết: Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2, Tiếng Anh 3
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này giúp sinh viên phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh chuyên ngành trong lĩnh vực chăm sóc sắc đẹp từ dược liệu. Nội dung học phần tập trung vào việc giới thiệu và giải thích các thuật ngữ chuyên môn về dược liệu, quy trình sản xuất và ứng dụng của các sản phẩm làm đẹp có nguồn gốc tự nhiên. Sinh viên được thực hành kỹ năng nghe, nói, đọc và viết thông qua các hoạt động như học lý thuyết, thảo luận nhóm, thuyết trình, viết báo cáo, góp phần đáp ứng hiệu quả nhu cầu công việc trong lĩnh vực chăm sóc sắc đẹp và dược liệu.

2.1.15. HET2315. Dược liệu và kỹ thuật tách chiết dược liệu. 04TC

- Tên tiếng Anh: Herbal and herbal extraction techniques
- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 03 (45/0/30/90)
- Học phần tiên quyết: Hóa hữu cơ, Thực vật dược
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về dược liệu bao gồm: nhận diện và phân loại các loại dược liệu phổ biến; thành phần hoạt chất và cơ chế tác dụng sinh học của các hợp chất chính trong dược liệu; đánh giá chất lượng dược liệu và cảnh báo an toàn khi sử dụng. Đồng thời, cung cấp những kiến thức và kỹ năng cơ bản về các phương pháp chiết xuất, phân lập, làm giàu và tinh chế các hợp chất từ dược liệu bao gồm phương pháp chuẩn bị, xử lý nguyên liệu, mẫu phân lập, ứng dụng các phương pháp sắc ký trong phân lập các hợp chất, phương pháp tinh chế cũng như ứng dụng vào việc phân lập, định lượng và chuẩn hóa các hợp chất thiên nhiên trong nghiên cứu và sản xuất mỹ phẩm.

2.1.16. BAC2316. Công nghệ sinh học ứng dụng trong mỹ phẩm. 3TC

- Tên học phần tiếng Anh: Biotechnology applied in cosmetics
- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 3 (45/0/0/90)
- Học phần tiên quyết: không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức tổng quan về công nghệ sinh học trong mỹ phẩm như công nghệ lên men, công nghệ enzyme và protein tái tổ hợp sử dụng trong sản xuất mỹ phẩm. Nguyên liệu sinh học dùng trong mỹ phẩm như các chiết xuất từ thực vật, vi sinh vật, tảo, enzyme, protein, peptide sinh học. Ứng dụng của các nguyên liệu sinh học trong sản xuất các loại mỹ phẩm có chức năng khác nhau như làm trắng da, chống lão hóa, trị mụn, dưỡng ẩm, chống nắng.



2.1.17. STC2417. An toàn và kiểm định dược mỹ phẩm. 4TC

- Tên tiếng Anh: Safety and testing of pharmaceutical cosmetics
- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 04/(50/0/20/120)
- Học phần tiên quyết: Hóa phân tích, Thực tập hóa phân tích
- Tóm tắt nội dung học phần:

Học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức nền tảng và ứng dụng thực tiễn về việc đánh giá và đảm bảo an toàn cho sản phẩm mỹ phẩm từ tổng hợp và có nguồn gốc dược liệu. Sinh viên nắm được các kiến thức tổng quan về mỹ phẩm và phân loại sản phẩm, các tiêu chuẩn và quy định pháp lý về mỹ phẩm tại Việt Nam và quốc tế (EU, Mỹ, ASEAN), nguyên lý độc chất học liên quan đến mỹ phẩm, cách nhận diện và xử lý thành phần có nguy cơ gây hại, cũng như các quy trình đánh giá rủi ro và đảm bảo chất lượng sản phẩm. Ngoài ra, sinh viên còn được tiếp cận với các vấn đề hiện đại trong ngành như mỹ phẩm chứa hạt nano, chất gây rối loạn nội tiết, và xu hướng sử dụng nguyên liệu tự nhiên an toàn.

Đồng thời, cung cấp các kiến thức bao gồm nguyên lý, kỹ thuật thực hành và ứng dụng của các phương pháp phân tích hóa học - hóa lý như phổ hấp thụ UV-Vis, phổ IR, sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC), sắc ký khí (GC), chuẩn độ, đo pH, độ dẫn điện, kiểm nghiệm vi sinh vật và các chỉ tiêu về độ ổn định, an toàn của sản phẩm dược mỹ phẩm. Học phần cũng trang bị kiến thức về các tiêu chuẩn kiểm nghiệm theo Dược điển, ASEAN Cosmetic Directive, ISO và các quy định quản lý chất lượng liên quan. Người học sẽ được thực hành kiểm định một số nguyên liệu và thành phẩm điển hình, qua đó phát triển năng lực phân tích, đánh giá và kiểm soát chất lượng trong sản xuất và lưu hành dược phẩm, mỹ phẩm.

2.1.18. NBE2318. Dinh dưỡng và làm đẹp. 3TC

- Tên học phần tiếng Anh: Nutrition and Beauty
- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 03 (45/0/0/90)
- Học phần tiên quyết: Không
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp kiến thức về mối quan hệ giữa dinh dưỡng và sắc đẹp, tập trung vào vai trò của vitamin, khoáng chất, chất chống oxy hóa đối với làn da, tóc và móng; chế độ ăn uống hỗ trợ chống lão hóa và cải thiện sức khỏe; ứng dụng thực phẩm chức năng và dược liệu trong chăm sóc sắc đẹp; phân tích xu hướng dinh dưỡng làm đẹp hiện đại.

2.1.19. TMA2319. Y học cổ truyền ứng dụng trong thẩm mỹ. 3TC

- Tên học phần tiếng Anh: Integrating Traditional Medicine with Aesthetic Practices
- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 03/(45/0/0/90)
- Học phần tiên quyết: Không

- Mô tả học phần: Học phần Y học cổ truyền ứng dụng trong thẩm mỹ trang bị hệ thống kiến thức và kỹ năng ứng dụng Y học cổ truyền (YHCT) trong thẩm mỹ và chăm sóc sức khỏe. Nội dung trọng tâm bao gồm: Học thuyết âm dương, ngũ hành và ứng dụng trong thẩm mỹ, Cơ chế tác động của YHCT thông qua hệ thống kinh lạc; Nhận diện và xác định các huyết đạo quan trọng trên mặt và cơ thể, Kỹ thuật kích thích huyết đạo để trẻ hóa và nuôi dưỡng da từ sâu bên trong.

2.1.20. MAC2320. Vi sinh vật ứng dụng trong sản xuất mỹ phẩm. 3TC

- Tên học phần tiếng Anh: Microbial Applications in Cosmetic Production
- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 03 (30/0/30/60)
- Học phần tiên quyết: Hóa hữu cơ

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp kiến thức chuyên sâu và kỹ năng thực hành về ứng dụng các chủng vi sinh vật trong lĩnh vực sản xuất mỹ phẩm. Nội dung học phần bao gồm việc nghiên cứu, lựa chọn và sử dụng các vi sinh vật có khả năng sản xuất enzyme, probiotic, prebiotic, các chất trao đổi chất thứ cấp như polysaccharide, axit hữu cơ, kháng sinh tự nhiên và các hợp chất sinh học khác ứng dụng vào mỹ phẩm. Sinh viên sẽ được tìm hiểu kỹ thuật nuôi cấy vi sinh vật quy mô phòng thí nghiệm, các phương pháp thu nhận, tinh chế và ứng dụng các sản phẩm trao đổi chất trong công thức mỹ phẩm. Ngoài ra, học phần còn tập trung vào các kỹ thuật đánh giá chất lượng, hiệu quả và an toàn của các sản phẩm mỹ phẩm vi sinh thông qua các nghiên cứu thử nghiệm và kiểm định thực tế. Qua đó, sinh viên được trang bị đầy đủ năng lực thực tiễn và lý thuyết để nghiên cứu và phát triển các sản phẩm mỹ phẩm ứng dụng công nghệ vi sinh hiện đại, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của ngành mỹ phẩm xanh và bền vững.

2.1.21. PBC4321. Thực hành chăm sóc sắc đẹp. 3TC

- Tên học phần tiếng Anh: Practical Training in Beauty Care
- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 0/0/90/180
- Học phần tiên quyết:

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Thực hành chăm sóc sắc đẹp trang bị cho sinh viên các kỹ năng chuyên môn nền tảng trong lĩnh vực chăm sóc da và sắc đẹp, thông qua việc thực hành trực tiếp tại phòng thực hành đạt chuẩn. Nội dung học phần được thiết kế

theo hướng ứng dụng, kết hợp kỹ thuật truyền thống và công nghệ hiện đại trong chăm sóc thẩm mỹ.

2.1.22. NCA2322. Công nghệ nano ứng dụng trong mỹ phẩm. 3TC

- Tên học phần tiếng Anh: Nanotechnology in Cosmetic Applications
- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 03 (45/0/0/90)
- Học phần tiên quyết:
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp kiến thức cơ bản và nâng cao về nguyên lý, phương pháp và kỹ thuật công nghệ nano ứng dụng trong lĩnh vực mỹ phẩm. Nội dung tập trung vào việc tìm hiểu cấu trúc, tính chất, các phương pháp tổng hợp và đánh giá đặc tính của vật liệu nano như nanoparticle, nano-emulsion và nano-capsule. Sinh viên được học về các ứng dụng của công nghệ nano trong sản xuất mỹ phẩm như tăng cường độ ổn định, hiệu quả thẩm thấu, cải thiện khả năng hấp thụ dưỡng chất và kiểm soát giải phóng hoạt chất. Ngoài ra, học phần còn hướng dẫn các kỹ thuật đánh giá hiệu quả, an toàn và chất lượng của sản phẩm mỹ phẩm ứng dụng công nghệ nano, giúp sinh viên có khả năng nghiên cứu, phát triển sản phẩm mỹ phẩm hiện đại và an toàn hơn, đáp ứng xu hướng phát triển của ngành công nghiệp mỹ phẩm toàn cầu.

2.1.23. EONF2323. Hóa học tinh dầu và hương liệu thiên nhiên. 3TC

- Tên tiếng Anh: Chemistry of Essential Oils and Natural Fragrances
- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 03/(45/0/0/90)
- Học phần tiên quyết: Hóa hữu cơ, Thực vật dược
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về nguồn gốc, thành phần hóa học, tính chất và phương pháp chiết xuất tinh dầu từ thực vật. Sinh viên được tìm hiểu vai trò sinh học, cơ chế tác dụng và ứng dụng của tinh dầu trong mỹ phẩm như kháng khuẩn, chống oxy hóa, tạo hương, chăm sóc da và tóc. Đồng thời, học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về mùi và cách phân loại, các nguồn hương liệu thiên nhiên và tổng hợp, các phương pháp và kỹ thuật tách chiết tinh dầu, chất thơm từ thực vật và động vật, các phương pháp và kỹ thuật sản xuất các hương liệu tổng hợp. Sinh lý và yêu cầu của các đối tượng mỹ phẩm như da, tóc, móng, răng, miệng, công dụng nguyên liệu mỹ phẩm, các dạng mỹ phẩm đặc trưng.

2.1.24. TCO2324. Độc chất học mỹ phẩm. 3TC

- Tên tiếng Anh: Toxicology of cosmetics
- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 03/ (30/0/30/120)
- Học phần tiên quyết: Hóa phân tích, Thực tập hóa phân tích

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp kiến thức chuyên sâu về các nguyên lý độc chất học áp dụng trong lĩnh vực mỹ phẩm. Học phần trang bị cho sinh viên nền tảng vững chắc về cơ chế gây độc, các dạng tác động độc hại và phương pháp đánh giá khoa học nhằm xác định mức độ an toàn của các thành phần mỹ phẩm. Sinh viên sẽ được tìm hiểu cách thức các thành phần mỹ phẩm tương tác với hệ sinh học, các phương pháp kiểm tra phản ứng độc và những quy định quản lý an toàn mỹ phẩm trên thế giới. Nội dung nhấn mạnh đến mối quan hệ liều lượng – đáp ứng, độc tính toàn thân, hấp thu qua da, kích ứng, mẫn cảm, cũng như các ảnh hưởng lâu dài như gây ung thư hay rối loạn nội tiết.

2.1.25. KCT2325. Thiết kế phát triển thuốc. 3TC

- Tên tiếng Anh: Drug design and development

- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 03 (45/0/0/90)

- Học phần tiên quyết: Hóa hữu cơ, Hóa dược

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức về quy trình thiết kế và phát triển thuốc mới, từ giai đoạn xác định mục tiêu tác dụng đến thiết kế cấu trúc phân tử, tối ưu hóa hoạt tính và phát triển tiền lâm sàng. Học phần cung cấp các kiến thức về các phương pháp thiết kế thuốc hiện đại như thiết kế dựa trên cấu trúc thiết kế dựa trên ligand, cũng như ứng dụng tin học trong dược học. Hơn nữa, học phần còn đề cập đến các yếu tố dược động học trong thiết kế phát triển thuốc.

2.2.1.1. FHC331. Bào chế mỹ phẩm từ dược liệu. 3TC

- Tên tiếng Anh: Formulation of herbal cosmetics

- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 03 (45/0/0/90)

- Học phần tiên quyết: Hóa hữu cơ, Hóa dược

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp những kiến thức về lựa chọn nguyên liệu dược liệu, nguyên liệu mỹ phẩm và quy trình bào chế các sản phẩm mỹ phẩm có nguồn gốc thiên nhiên. Nội dung bao gồm: đặc điểm và vai trò của các loại dược liệu dùng trong mỹ phẩm (chống lão hóa, dưỡng ẩm, làm sáng da, chống viêm...), các dạng bào chế phổ biến (kem, gel, lotion, serum, mặt nạ, dầu gội...), kỹ thuật xây dựng công thức, ổn định sản phẩm và đánh giá chất lượng. Học phần cũng đề cập đến các vấn đề an toàn, bảo quản, định hướng phát triển sản phẩm, và quy định pháp lý liên quan đến mỹ phẩm từ dược liệu.

2.2.1.2. PHC432. Thực hành bào chế mỹ phẩm từ dược liệu. 3TC

- Tên tiếng Anh: Practical Formulation of herbal cosmetics



- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 03/ (0/0/90/180)

- Học phần tiên quyết: Hóa hữu cơ, Hóa dược

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp kỹ năng thực hành trong việc lựa chọn nguyên liệu, thiết kế công thức, và bào chế các sản phẩm mỹ phẩm có nguồn gốc từ dược liệu. Sinh viên sẽ được thực hành bào chế các dạng mỹ phẩm phổ biến như kem dưỡng da, mặt nạ, sữa rửa mặt, serum, dầu gội thảo dược, son dưỡng... sử dụng nguyên liệu tự nhiên như tinh dầu, chiết xuất thảo dược, chất nền thiên nhiên. Ngoài ra, học phần còn hướng dẫn kỹ thuật kiểm tra chất lượng cơ bản, đánh giá cảm quan, độ ổn định sản phẩm và các yêu cầu về an toàn trong sản xuất mỹ phẩm từ dược liệu.

2.2.1.3. CST433. Thực hành kiểm tra an toàn mỹ phẩm. 3TC

- Tên tiếng Anh: Practical Cosmetic Safety Testing

- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 03 (0/0/90/180)

- Học phần tiên quyết: An toàn và kiểm định dược mỹ phẩm

- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp kiến thức và kỹ năng thực hành cơ bản về các phương pháp kiểm tra các chỉ tiêu an toàn trong sản phẩm mỹ phẩm theo tiêu chuẩn Việt Nam và quốc tế. Sinh viên được hướng dẫn thực hiện các thí nghiệm định tính và định lượng nhằm phát hiện hoặc xác định hàm lượng các chất có thể gây hại trong mỹ phẩm như kim loại nặng, vi sinh vật, formaldehyde, hydroquinone, chất bảo quản, và các chất bị cấm hoặc hạn chế sử dụng. Ngoài ra, sinh viên sẽ được thực hành đánh giá một số chỉ tiêu tính chất vật lý, hóa học và độ ổn định của mỹ phẩm như pH, độ nhiễm khuẩn, độ ổn định, và cảm quan. Môn học nhấn mạnh sự chính xác trong thao tác, kỹ năng xử lý mẫu và phân tích số liệu, cũng như ý thức về đạo đức nghề nghiệp và đảm bảo sức khỏe người tiêu dùng.

2.2.2.1. MPT331. Massage và vật lý trị liệu bằng dược liệu. 3TC

- Tên tiếng Anh: Massage and Physical Therapy with Herbal Medicine

- Số tín chỉ: 3 tín chỉ (30/0/30/90)

- Học phần bắt buộc: Giải phẫu và sinh lý người, Dược liệu

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho sinh viên các nguyên lý cơ bản của massage và vật lý trị liệu, hiểu rõ vai trò của dược liệu trong trị liệu hỗ trợ và phục hồi chức năng. Sinh viên được trang bị kiến thức chuyên môn về cấu trúc cơ thể liên quan đến trị liệu (huyết đạo, hệ cơ – xương – khớp), các kỹ thuật xoa bóp bấm huyệt, chườm – ngâm – xông với dược liệu và kỹ năng thực hành lâm sàng cơ bản. Học phần gồm các nội dung sau: Tổng quan về massage, vật lý trị liệu và dược liệu trị liệu; Cấu trúc giải phẫu ứng dụng: hệ cơ – xương – khớp, huyết đạo; Các kỹ thuật massage cơ



Handwritten signature in blue ink.

bản: xoa, bóp, miết, day, ấn, lăn; Ứng dụng dược liệu trong kỹ thuật: chườm nóng, xông hơi, ngâm thuốc; Kỹ thuật phối hợp trị liệu cho các rối loạn thông thường: đau cơ – khớp, mất ngủ, rối loạn tuần hoàn, stress.

2.2.2.2. SCT332. Kỹ thuật chăm sóc da chuyên sâu. 3TC

- Tên học phần tiếng Anh: Advanced Skin Care Techniques
- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 03 (45/0/0/90)
- Học phần tiên quyết: Giải phẫu và sinh lý người
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản và chuyên sâu về phân tích da bao gồm về cấu trúc da, phân loại da, các phương pháp chăm sóc da chuyên sâu và quy trình thực hành trong ngành thẩm mỹ.

2.2.2.3. PCC433. Thực tập spa/clinic. 3TC

- Tên học phần tiếng Anh: Practical in Beauty and Clinical Care
- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 3/ (0/0/90/180)
- Học phần tiên quyết: Thực hành chăm sóc sắc đẹp
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Thực tập Spa/Clinic tạo cơ hội cho sinh viên tiếp cận môi trường làm việc thực tế tại các trung tâm spa, thẩm mỹ viện hoặc phòng khám da liễu (clinic), nhằm củng cố kỹ năng chuyên môn và phát triển tác phong nghề nghiệp. Trong thời gian thực tập, sinh viên sẽ được quan sát, hỗ trợ và thực hành các quy trình chăm sóc sắc đẹp dưới sự hướng dẫn của giảng viên hoặc kỹ thuật viên tại cơ sở thực tập.

2.3.1. SUM231. Ý tưởng, sáng tạo và khởi nghiệp. 03TC

- Học phần tiên quyết
- Tóm tắt nội dung học phần: Môn học cung cấp cho người học về những kiến thức khái quát như khái niệm, quy trình về khởi nghiệp, khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và các công cụ trong tìm ý tưởng, xây dựng mô hình kinh doanh, tạo lập tổ chức và huy động vốn khởi nghiệp.

2.3.2. MRK232. Marketing. 03 TC

- Học phần tiên quyết
- Tóm tắt nội dung học phần: Trang bị cho người học kiến thức và kỹ năng marketing chuyên sâu trong lĩnh vực chăm sóc sắc đẹp từ dược liệu, bao gồm: Hiểu rõ thị trường mỹ phẩm thiên nhiên, xu hướng tiêu dùng và hành vi khách hàng; Xây dựng chiến lược marketing hiệu quả cho sản phẩm chăm sóc sắc đẹp từ dược liệu, từ định vị thương hiệu

đến truyền thông đa kênh; Ứng dụng digital marketing và công nghệ số để quảng bá sản phẩm, tăng độ nhận diện thương hiệu và tối ưu hóa trải nghiệm khách hàng.

2.3.3. IAS233. Công nghệ thông tin và trí tuệ nhân tạo trong khoa học. 03 TC

- Tên tiếng Anh: Information Technology and Artificial Intelligence in Science
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp kiến thức nền tảng và kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) và trí tuệ nhân tạo (AI) trong nghiên cứu khoa học, giúp sinh viên: Hiểu rõ các khái niệm cơ bản về CNTT và AI trong khoa học; Nắm vững các công cụ, phần mềm và thuật toán AI phục vụ nghiên cứu; Ứng dụng CNTT và AI để giải quyết các bài toán khoa học thực tiễn.

2.3.4. CME234. Quản trị thương hiệu. 03 TC

- Tên tiếng Anh: Cosmetic Brand Management
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp kiến thức toàn diện về Quản trị thương hiệu mỹ phẩm, bao gồm: Xây dựng thương hiệu: định vị, nhận diện và xử lý khủng hoảng; Lập kế hoạch kinh doanh, phân tích thị trường và phân phối đa kênh; Tiếp thị số: mạng xã hội, người ảnh hưởng và đo lường hiệu quả; Xu hướng mới: mỹ phẩm sạch, quy định pháp luật và ứng dụng trí tuệ nhân tạo/công nghệ thực tế ảo. Chương trình kết hợp giảng dạy lý thuyết với phân tích tình huống thực tế ngành hàng mỹ phẩm.

2.3.5. CME235. Quản lý và điều hành spa. 03 TC

- Tên học phần (Tiếng Anh): Spa Management and Operations
- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần Quản lý và Điều hành Spa trang bị kiến thức toàn diện về vận hành, quản lý dịch vụ và phát triển kinh doanh trong lĩnh vực spa. Nội dung bao gồm: Tổng quan ngành spa – lịch sử, xu hướng, phân loại mô hình (spa trị liệu, thư giãn, medical spa); Quản lý vận hành – xây dựng quy trình, đào tạo nhân sự, tiêu chuẩn vệ sinh và pháp lý; Quản trị kinh doanh – chiến lược marketing, chăm sóc khách hàng, phân tích tài chính và định giá dịch vụ; Công nghệ và xu hướng – ứng dụng phần mềm quản lý, thiết bị hiện đại, trị liệu không xâm lấn. Chương trình kết hợp giảng dạy lý thuyết với phân tích tình huống thực tế, bài tập mô phỏng và trải nghiệm thực tế, giúp sinh viên nắm vững kỹ năng điều hành spa chuyên nghiệp.

2.4.3.1. PCD331. Xây dựng và phát triển dự án. 3TC

- Tên tiếng Anh: Project construction and development
- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 04/(15/10/80/120)
- Học phần tiên quyết: không

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần cung cấp cho người học những kiến thức chung, cơ bản trong nghiên cứu và xây dựng dự án khoa học. Nội dung học phần bao gồm tổng quan chung về nghiên cứu khoa học, các bước cơ bản trong xây dựng và phát triển một dự án khoa học. Học phần cũng hướng dẫn người học sử dụng một số phần mềm phổ biến trong nghiên cứu nhằm hỗ trợ quản lý tài liệu, xử lý số liệu và trực quan hóa kết quả. Từ nền tảng kiến thức này, người học sẽ được thực hành xây dựng và phát triển một dự án nghiên cứu khoa học hoàn chỉnh, qua đó rèn luyện tư duy phản biện, kỹ năng phân tích và khả năng triển khai nghiên cứu một cách có hệ thống và hiệu quả.

2.4.3.2. LFS332. Pháp lý và tiêu chuẩn trong sản xuất mỹ phẩm. 3TC

- Tên tiếng Anh: Legal Framework and Standards in Cosmetic Production

- Số tín chỉ / Loại giờ TC (LT- HĐTL/TL/TH-TN/TH): 03 (45/0/0/90)

- Học phần tiên quyết: An toàn và kiểm định dược mỹ phẩm

- Tóm tắt nội dung học phần: Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức về hệ thống pháp luật, quy định và tiêu chuẩn liên quan đến sản xuất mỹ phẩm tại Việt Nam và quốc tế. Nội dung bao gồm các quy định pháp lý về quản lý mỹ phẩm, điều kiện sản xuất, ghi nhãn, công bố sản phẩm, kiểm soát chất lượng và trách nhiệm của doanh nghiệp sản xuất – kinh doanh mỹ phẩm. Đồng thời, học phần cũng giới thiệu các tiêu chuẩn thực hành tốt sản xuất mỹ phẩm (CGMP), tiêu chuẩn ISO liên quan, và các yêu cầu kiểm tra – giám sát trong quá trình sản xuất nhằm đảm bảo an toàn, hiệu quả và tuân thủ pháp luật.

LÃNH ĐẠO ĐƠN VỊ

PHÒNG ĐÀO TẠO

HIỆU TRƯỞNG


Bùi Minh Quý


Vũ Xuân Hòa




HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Phạm Thế Chính

